

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		427,838,410,462	483,188,837,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9,610,520,268	5,705,656,893
1. Tiền	111		7,110,520,268	4,205,656,893
- TK 111 "Tiền Mặt"			2,161,697,283	647,407,532
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			4,948,822,985	3,558,249,361
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	1,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170,511,376,835	191,776,449,679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	131,396,188,637	161,377,173,031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,371,174,942	8,248,230,361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	880,553,415
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	36,272,500,813	28,059,070,268
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 138 "Phải thu khác"			17,454,395,875	15,114,612,089
- TK 141 "Tạm ứng"			17,050,749,699	10,532,036,013
- TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược"			569,291,674	527,938,339
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			1,197,979,362	1,884,399,624
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(6,528,487,557)	(6,788,577,396)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		242,831,693,811	279,078,070,013
1. Hàng tồn kho	141	V.07	242,869,247,839	279,115,624,041
- TK 151 "Hàng đang đi trên đường"			-	1,052,591,100
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			15,811,476,230	42,490,035,211
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			1,034,549,029	196,291,323
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			221,722,061,258	229,684,037,029
- TK 156 "Hàng hóa"			4,301,161,322	5,692,669,378

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37,554,028)	(37,554,028)
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,884,819,548	6,628,661,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		720,000,574	1,928,062,155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,096,824,312	1,345,163,490
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		67,994,662	3,355,435,441
4. Giao dịch mua lại tái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		286,073,083,265	295,241,550,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,477,329,871	14,477,329,871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	14,477,329,871	14,477,329,871
2. Vốn trả cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 141 "Tạm ứng"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"...			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		138,140,962,781	147,048,138,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	138,064,217,103	147,029,876,024
- Nguyên giá	222		214,693,190,507	214,924,465,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,628,973,404)	(67,894,589,510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	76,745,678	18,262,704
- Nguyên giá	228		372,787,035	135,265,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296,041,357)	(117,002,296)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123,862,262,657	128,865,955,794
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	123,862,262,657	128,865,955,794
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,592,527,956	4,850,125,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9,592,527,956	4,850,125,857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		713,911,493,727	778,430,387,921
--	------------	--	------------------------	------------------------

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		722,255,468,359	768,586,094,359
I. Nợ ngắn hạn	310		504,088,381,973	535,351,868,336
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	99,443,203,007	115,368,386,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,494,848,797	34,074,481,441
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	25,242,509,663	21,941,050,626
4. Phải trả người lao động	314		4,860,909,060	11,488,947,494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	24,435,520,966	16,499,196,956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	74,801,960,543	71,509,953,785
- TK 141 "Tạm ứng"			13,069,862,126	15,753,376,589
- TK 138 "Phải thu khác"			275,058,685	-
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			2,198,797,168	2,123,385,220
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			17,650,129,612	16,249,383,254
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			2,605,240,531	2,685,760,181
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			37,240,179,980	33,194,406,503
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 3389 "Bảo hiểm thất nghiệp"			1,762,692,441	1,503,642,038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	258,718,056,626	264,376,038,097
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		91,373,311	93,813,311
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		218,167,086,386	233,234,226,023
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		218,155,834,499	233,222,974,136
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,251,887	11,251,887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(15,216,813,643)	2,598,447,868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	(15,216,813,643)	2,598,447,868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,492,658,528	6,736,831,790
- Quỹ dự phòng tài chính	418		-	786,161,398
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		347,056,445	319,065,349
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(88,806,528,616)	(70,993,610,669)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89,318,503,150)	(70,993,610,669)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		511,974,534	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6,872,839,011	7,245,845,694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		713,911,493,727	778,430,387,921

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP



Ninh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

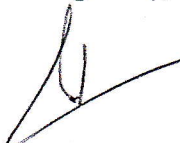
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015)


Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110 238 491 780	39 342 054 553	227 014 966 333	124 738 126 407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		110 238 491 780	39 342 054 553	227 014 966 333	124 738 126 407
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	102 622 820 152	35 662 293 699	204 835 093 034	100 589 159 644
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7 615 671 628	3 679 760 854	22 179 873 299	24 148 966 763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	210 011 515	41 507 369	273 920 395	497 019 198
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8 885 582 067	2 166 113 770	29 708 711 379	16 657 936 597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 042 621 538	2 073 723 626	29 255 931 928	16 329 528 073
8. Chi phí bán hàng	24		143 080 614	169 896 836	506 367 847	508 188 904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 198 177 378	2 202 695 399	9 978 848 071	8 872 350 015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(4,401,156,916)	(817,437,782)	(17,740,133,603)	(1,392,489,555)
11. Thu nhập khác	31		2 832 188 248	1 016 016 752	17 818 997 272	1 072 160 660
12. Chi phí khác	32		161 900 003	1 247 560 304	20 407 440 450	1 249 028 043
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 670 288 245	(231,543,552)	(2,588,443,178)	(176,867,383)
14. Phần Lãi Lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,730,868,671)	(1,048,981,334)	(20,328,576,781)	(1,569,356,938)
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 560 213	20 396 123	3 560 213	119 806 571
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,734,428,884)	(1,069,377,457)	(20,332,136,994)	(1,689,163,509)
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		741,715,624	(14,870,915)	41 777 629	157 832 145
20. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	62		(2,476,144,508)	(1,054,506,542)	(20,373,914,623)	(1,846,995,654)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(481)	(205)	(3,956)	(359)

Người lập


Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng


Phạm Công Hoan

Ngày 12 tháng 11 năm 2015
Tổng giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đvt: Đồng

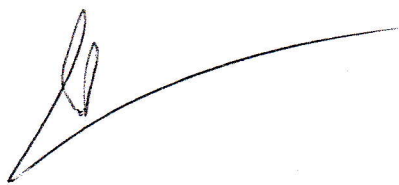
Chỉ tiêu	Mã số T.mình	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		96,870,763,873	40 225 905 435	280 933 779 631	187 409 090 357
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch	02		(44,771,945,377)	(13,481,266,467)	(125,390,220,436)	(76,799,231,654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,030,528,835)	(1,738,633,576)	(24,015,440,345)	(12,460,664,543)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,972,988,722)	(3,334,078,805)	(9,520,863,939)	(11,436,390,318)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(70,728,483)	(5,491,721)	(184,696,876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,072,618,325	4 601 185 737	17 104 962 824	13 471 298 518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19,023,555,504)	(11,572,910,399)	(32,605,151,140)	(45,621,458,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,144,363,760	14,629,473,442	106,501,574,874	54,377,946,773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
dài hạn khác	21		-	-	-	-
dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(300,000,000)	-	(300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ	24		500,000,000	-	500,000,000	680,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125,006	57,238	183,612	674,386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		500,125,006	(299,942,762)	500,183,612	380,674,386
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-	-	60,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,895,617,516	3,972,082,281	44,012,070,706	48,857,647,691
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,961,137,997)	(16,837,795,899)	(147,108,965,817)	(105,737,317,328)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,065,520,481)	(12,865,713,618)	(103,096,895,111)	(56,819,669,637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,421,031,715)	1,463,817,062	3,904,863,375	(2,061,048,478)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,031,551,983	9 446 378 509	5 705 656 893	12 971 244 049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	9,610,520,268	10 910 195 571	9 610 520 268	10 910 195 571

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 8 số 2600104526 ngày 08 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Đã ngừng hoạt động
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải . . .

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Stt	Tên DN	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty CP LILAMA3.3	Lô 24, 25 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN	51,00%	79,49%
2	Công ty CP LILAMA3.4	Số 931, ĐL Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51,00%	59,36%
3	Công ty TNHH LILAMA3 - DNT	Lô 24 KCN Quang Minh Mê Linh, HN	51,00%	51,00%

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được (Số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt nam AVA)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng trong từng trường hợp cụ thể.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực), dùng để chiết khấu dòng tiền: Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Nguyên tắc xác định Công ty con dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ.
 - Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Dựa trên hợp đồng kinh tế, khả năng thu hồi vốn của Chủ đầu tư/tổng thầu; dựa trên giấy đề nghị tạm ứng và các hồ sơ khác có liên quan.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Lập bảng chi tiết phân loại tuổi nợ từng khách hàng sau đó đánh giá, phân loại và trích lập tuổi nợ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí thương hiệu.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi chi tiết biến động của từng khách hàng, theo từng kỳ và có trích lập các khoản dự phòng các khoản ứng trước cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Theo dõi và ghi nhận theo từng đối tượng, từng kế ước, khoản vay (Chi tiết theo thời gian). Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: Đồng	Đơn vị tính: Đồng
	30/09/2015	01/01/2015
01- Tiền		
- Tiền mặt	2,161,697,283	647,407,532
- Tiền gửi ngân hàng không kì hạn	4,948,822,985	3,558,249,361
- Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	9,610,520,268	5,705,656,893
02- Các khoản đầu tư tài chính		

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
03- Phải thu của khách hàng		30/09/2015		01/01/2015
<i>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>131,396,188,637</i>		<i>161,377,173,031</i>
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam		12,012,624,522		13,154,159,955
- VPĐHCT tại tỉnh Tuyên Quang - Cty Hansol EME Co		9,688,423,660		20,591,969,418
- SHINDONG DIGITECH.,LTD (The Buyer)		13,543,074,209		13,543,074,209
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM		19,276,000,000		13,154,159,955
Các khoản phải thu khách hàng khác		76,876,066,246		100,933,809,494
- <i>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		<i>14,477,329,871</i>		<i>14,477,329,871</i>
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04- Phải thu khác		30/09/2015		01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- a, Ngắn hạn	36,272,500,813		28,059,070,268	
- b, Dài hạn				
Cộng				
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		30/09/2015		01/01/2015
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, Tài sản cố định				
d, Tài sản khác				
06- Nợ xấu		30/09/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(6,528,487,557)	>3 năm	(6,788,577,396)	> 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	<u>(6,528,487,557)</u>		<u>(6,788,577,396)</u>	
07- Hàng tồn kho		30/09/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			1,052,591,100	
- Nguyên liệu, vật liệu	15,811,476,230		42,490,035,211	
- Công cụ, dụng cụ	1,034,549,029		196,291,323	
- Chi phí SX, KD dở dang	221,722,061,258		229,684,037,029	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	4,301,161,322		5,692,669,378	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	<u>242,869,247,839</u>		<u>279,115,624,041</u>	
08- Tài sản dở dang dài hạn		30/09/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	123,862,262,657		128,865,955,794	
- Sửa chữa				
Cộng	<u>123,862,262,657</u>		<u>128,865,955,794</u>	
09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TS CĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	107,629,400,383	76,089,026,736	30,222,019,580	984,018,835		214,924,465,534
- Mua trong năm			54,545,455	66,700,000		121,245,455
- Đầu tư XD CB h.thành	4,957,732,580					4,957,732,580
- Tăng khác						0
- Chuyển sang DT BDS	4,957,732,580					4,957,732,580
- Thanh lý, nhượng bán	352,520,482					352,520,482
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	107,276,879,901	76,089,026,736	30,276,565,035	1,050,718,835		214,693,190,507
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17,969,114,304	23,230,264,505	25,962,537,772	732,672,929		67,894,589,510
- Khấu hao trong kỳ	3,872,576,491	3,878,510,325	1,335,205,902	68,296,446		9,154,589,164
- Tăng khác						0
- Chuyển sang DT BDS	117,005,831					117,005,831
- Thanh lý, nhượng bán	303,199,439					303,199,439
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	21,421,485,525	27,108,774,830	27,297,743,674	800,969,375	0	76,628,973,404
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	89,660,286,079	52,858,762,231	4,259,481,808	251,345,906		147,029,876,024
Tại ngày cuối kỳ	85,855,394,376	48,980,251,906	2,978,821,361	249,749,460		138,064,217,103

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-				135,265,000	135,265,000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD	237,522,035					237,522,035
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	237,522,035				135,265,000	372,787,035
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40,926,332				76,075,964	117,002,296
- Khấu hao trong kỳ					13,867,255	13,867,255
- Tăng khác	162,050,306				3,121,500	165,171,806
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	202,976,638				93,064,719	296,041,357
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	(40,926,332)				59,189,036	18,262,704
Tại ngày cuối kỳ	34,545,397				42,200,281	76,745,678

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	9,592,527,956	4,850,125,857
Cộng	9,592,527,956	4,850,125,857

14- Tài sản khác	30/09/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	17,620,041,373	11,059,974,352
+ <i>Tạm ứng</i>	17,050,749,699	10,532,036,013
+ <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	569,291,674	527,938,339
- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	17,620,041,373	11,059,974,352

15- Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2015			Trong năm		01/01/2015	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị		
a, Vay	476,873,891,125		135,654,269,353	156,379,390,461	497,599,012,233		
Cộng	476,873,891,125		135,654,269,353	156,379,390,461	497,599,012,233		

c, Các khoản nợ thuê tài chính

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiết:

	30/09/2015
- Vay và nợ thuê Tlc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam:	59,391,000,000
- Vay và nợ thuê Tlc Eximbank Đổng Đa	-
- Vay và nợ thuê Tlc DATC	298,919,684,651
- Vay và nợ thuê Tlc SHB Hà Nội	8,079,246,129
- Vay và nợ thuê Tlc BIDV	104,443,104,323
- Vay và nợ thuê Tlc VietinBank	2,765,776,022
- Vay và nợ thuê Tlc các đối tượng khác	3,275,080,000
Tổng cộng	476,873,891,125

16- Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có k/n trả nợ	Giá trị	Số có k/n trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	99,443,203,007		115,368,386,626	
- Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng			23,144,204,700	
- Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	18,413,827,906		21,898,362,108	
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11,404,340,697		11,553,730,476	
- Phải trả cho các đối tượng khác	69,625,034,404		58,772,089,342	
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Cộng	99,443,203,007		115,368,386,626	

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2015
a, Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19,111,351,767	16,939,959,032	13,341,896,581	22,709,414,218
Thuế thu nhập cá nhân	2,371,369,904	338,433,621	438,930,633	2,270,872,892
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,229,768	3,560,213	5,491,721	11,298,260
Thuế nhập khẩu	-	908,143,146	936,587,470	(28,444,324)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	445,099,187	-	165,730,570	279,368,617
Cộng	21,941,050,626	18,190,096,012	14,888,636,975	25,242,509,663

b, Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

	30/09/2015	01/01/2015
18- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí phải trả về dự án đầu tư, các hoạt động thi công		
- Các khoản trích trước khác	24,435,520,966	16,499,196,956
- Lãi vay		
- Các khoản khác (Chi tiết từng tài khoản)		
Cộng	<u>24,435,520,966</u>	<u>16,499,196,956</u>
19- Phải trả khác		
a, Ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,198,797,168	2,123,385,220
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	20,255,370,143	18,935,143,435
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,762,692,441	1,503,642,038
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,240,179,980	33,194,406,503
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có TK 138 và TK 141)	13,344,920,811	15,753,376,589
Cộng	<u>74,801,960,543</u>	<u>71,509,953,785</u>
b, Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
20- Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	01/01/2015
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25- Vốn chủ sở hữu		
b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	25,645,000,000	26,265,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25,855,000,000	25,235,000,000
Cộng	<u>51,500,000,000</u>	<u>51,500,000,000</u>
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
d, Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,150,000	5,150,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d, Cổ tức	30/09/2015	01/01/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e, Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	7,492,658,528	7,522,993,188
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	347,056,445	319,065,349
^B Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2015	01/01/2015
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27- Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	30/09/2015	01/01/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2015	01/01/2015
a, Tài sản thuê ngoài		
b, Tài sản nhận giữ hộ		
c, Ngoại tệ các loại (USD)	13,480.74	8,548.39
d, Kim khí quý, đá quý		
d, Nợ khó đòi đã xử lý	3,049,171,783	3,049,171,783
e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	30/09/2015	30/09/2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	5,808,915,033	9,590,021,588
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	104,429,576,747	29,752,032,965
Cộng	110,238,491,780	39,342,054,553
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	30/09/2015	30/09/2014
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	102,622,820,152	35,662,293,699
Cộng	102,212,272,882	35,662,293,699
4- Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,243,644	77,103,983

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99,880,668	120,231
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51,887,203	(35,716,845)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	210,011,515	41,507,369

5- Chi phí tài chính

	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền vay	9,042,621,538	2,073,723,626
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40,385,407	102,087,281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(197,424,878)	(9,697,137)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	8,885,582,067	2,166,113,770

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,560,213	20,396,123

Cộng

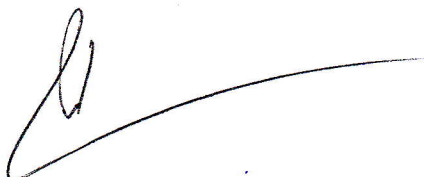
VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

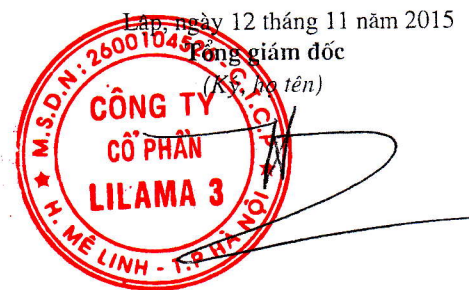


Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành